



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

**BẢN TIN CẬP NHẬT
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM
Số 21, quý 1 năm 2019**



Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2018				2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	7,4	6,7	6,9	7,3	6,8
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	22,0	16,0**	13,9	8,6	4,7
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	32,2	32,9**	35,9	33,5*	32,2
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	2,82	3,29**	4,14	3,44	2,63
5. Lực lượng lao động (triệu người)	55,10	55,12	55,41	55,64	55,43
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,71	76,55	76,94	77,21	76,58
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	21,63	21,85	22,24	22,22	22,30
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,99	54,02	54,30	54,53	54,32
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	43,52	43,80	43,81	45,14	46,31
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	38,56	38,21	37,84	36,53	35,53
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,79	5,62	5,78	5,88	6,82
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.067,1	1.061,5	1.070,0	1.062,4	1.059,1
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,20	2,19	2,20	2,17	2,17
14. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,12	3,09	3,09	3,10	3,10

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

(*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 1/2019 tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng của quý 1/2018, nhưng cao hơn mức tăng của quý 1 các năm từ 2011 – 2017. Động lực tăng trưởng là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 12,4%.

Thị trường lao động tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng; tỷ lệ lao động làm công hưởng lương và thu nhập của người lao động tăng; tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 1/2019, dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,93 triệu người, tăng 0,76% so với quý 1/2018; nữ tăng 1,06%; khu vực thành thị tăng 3,21%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 55,43 triệu người, tăng 0,6% so với quý 1/2018; nữ tăng 0,44%; khu vực thành thị tăng 4,16%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2018				2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	72,37	72,51	72,52	72,67	72,93
Nam	35,39	35,50	35,55	35,76	35,55
Nữ	36,98	37,02	36,97	36,91	37,37
Thành thị	26,17	26,07	26,15	26,78	27,00
Nông thôn	46,21	46,44	46,36	45,89	45,92
2. LLLĐ (Tr. người)					
Chung	55,10	55,12	55,41	55,64	55,43
Nam	28,78	28,83	29,00	29,10	29,00
Nữ	26,32	26,29	26,41	26,54	26,44
Thành thị	17,74	17,75	17,78	18,40	18,48
Nông thôn	37,36	37,38	37,62	37,24	36,95
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	76,71	76,55	76,94	77,21	76,58

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

Quý 1/2019, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,58%, giảm so với cùng kỳ năm trước và quý 4/2018.

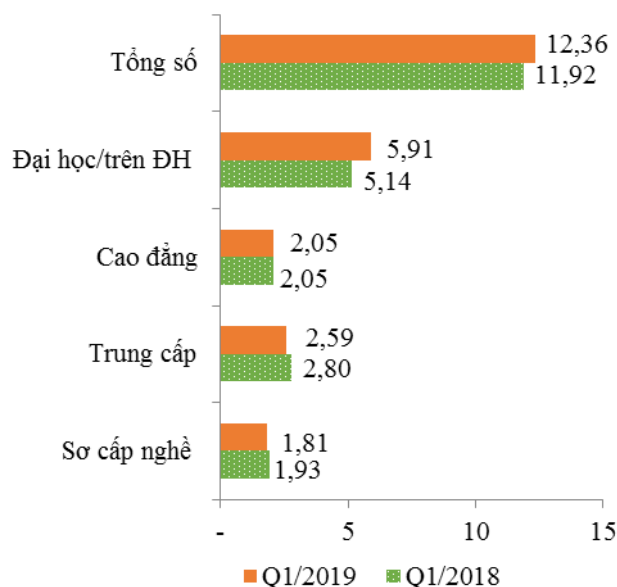
Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 1/2019 là 12,36 triệu người, tăng gần 442 nghìn người so với quý 1/2018. Trong đó, nhóm đại học tăng 77 nghìn người; ngược lại, nhóm trung cấp giảm 21 nghìn người và nhóm sơ cấp nghề giảm 12 nghìn người.

Quý 1/2019, tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 22,30%, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (0,67 điểm phần trăm) và quý 4/2018 (0,08 điểm phần trăm). Theo các cấp trình độ, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên là 10,67%; cao đẳng là 3,7%; trung cấp là 4,67% và sơ cấp nghề là 3,27%.

Hình 1. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT, Q1/2018 và Q1/2019

Đơn vị: triệu người



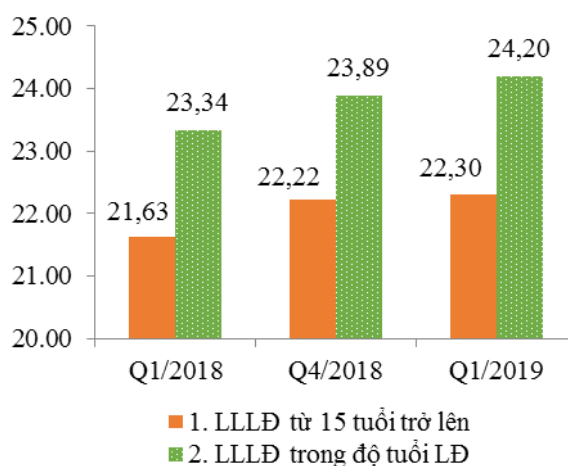
Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

LLLĐ trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 1/2019 là 11,82 triệu người, tăng gần 524 nghìn người so với quý 1/2018 (4,64%).

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 24,20% trong quý 1/2019, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (0,86 điểm phần trăm) và quý 4/2018 (0,3 điểm phần trăm).

Hình 2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ của LLLĐ từ 15 tuổi trở lên và LLLĐ trong độ tuổi lao động, Q1/2018, Q4/2018 và Q1/2019

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Quý 1/2019, số người có việc làm là 54,32 triệu, giảm 207,71 nghìn người (0,38%) so với quý 4/2018 nhưng vẫn tăng 329,75 nghìn người (0,61%) so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ trọng người có việc làm là nữ chiếm 47,75% (tăng 0,14 điểm phần trăm so với quý 4/2018); khu vực thành thị chiếm 33,02% tổng số người đang làm việc (tăng 0,27 điểm phần trăm so với quý 4/2018).

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

	2018				2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Số lượng (triệu người)	53,99	54,02	54,30	54,53	54,32
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính					
Nam	52,27	52,42	52,38	52,39	52,25
Nữ	47,73	47,58	47,62	47,61	47,75
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	31,89	31,88	31,78	32,75	32,02
Nông thôn	68,11	68,12	68,22	67,25	66,98
c. Ngành kinh tế					
NLTS	38,56	38,21	37,84	36,53	35,53
CN-XD	26,59	26,62	26,53	27,76	28,58
Dịch vụ	34,85	35,17	35,63	35,71	35,89
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,23	2,11	2,12	2,07	3,08
Tự làm	39,17	39,02	38,91	38,15	35,44
LĐ gia đình	15,07	15,06	15,15	14,64	15,14
LĐ LCHL	43,52	43,80	43,81	45,14	46,31
XV HTX và KXD	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2019, cả nước có 25,16 triệu người làm công hưởng lương, chiếm 46,31% tổng số lao động có việc làm, tăng 545,38 nghìn người (2,2%) so với quý 4/2018.

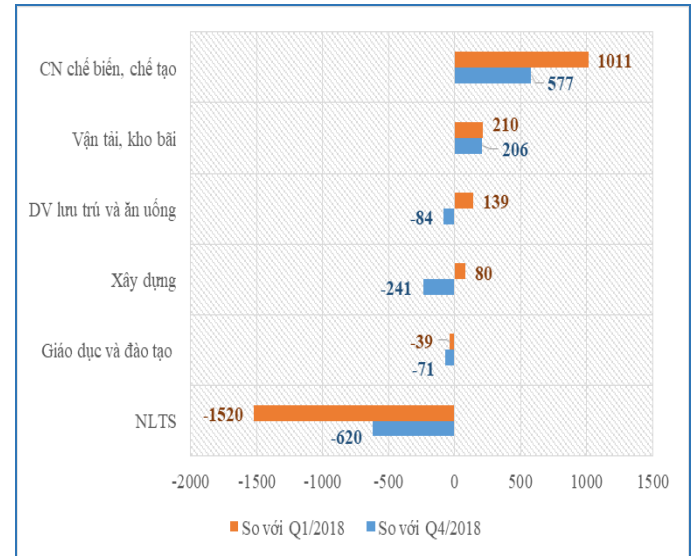
Số lượng và tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tiếp tục giảm. Quý 1/2019, cả nước có 19,30 triệu người đang làm việc trong khu vực này, giảm 620 nghìn người so với quý 4/2018 và 1,52 triệu người so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS chiếm 35,53%, giảm so với quý 4/2018 (36,53%) và cùng kỳ năm 2018 (38,56%).

Hai ngành có số lao động tăng nhiều nhất so với quý 4/2018 và cùng kỳ năm 2018 là: “Công nghiệp chế biến, chế tạo”, và “vận tải, kho bãi”. Hai ngành có số lao động giảm nhiều nhất cả hai kỳ so sánh là “NLTS” và “Giáo dục và đào tạo”. Hai ngành có số lượng lao động giảm so với quý

4/2018 nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2018 là “Dịch vụ lưu trú, ăn uống” và “Xây dựng” (xem Hình 3).

Hình 3. Biến động lao động làm việc trong một số ngành quý 1/2019 so với quý 4/2018 và quý 1/2018

Đơn vị: Nghìn người

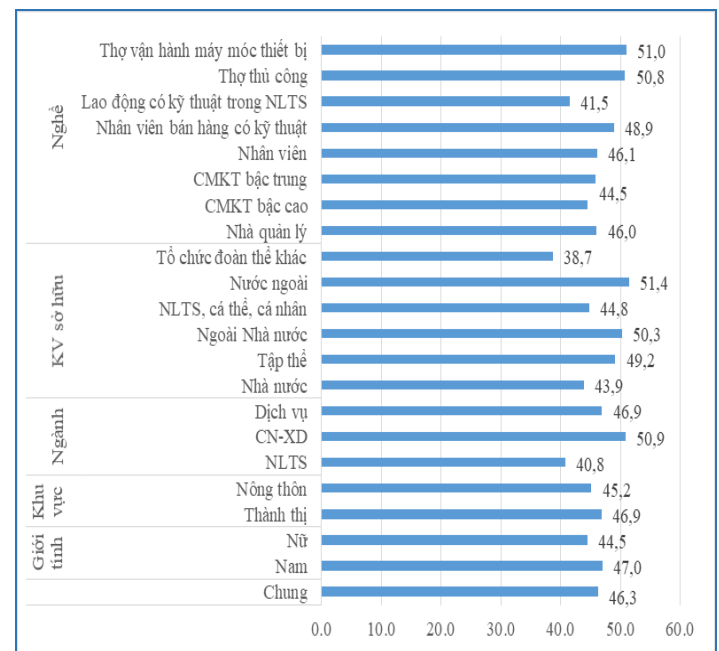


Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Thời gian làm việc bình quân trong tuần cao nhất ở các nhóm: Thợ thủ công và thợ vận hành máy móc; khu vực nước ngoài và ngoài nhà nước; ngành công nghiệp - xây dựng.

Hình 4: Thời gian làm việc bình quân trong tuần

Đơn vị: Giờ/tuần



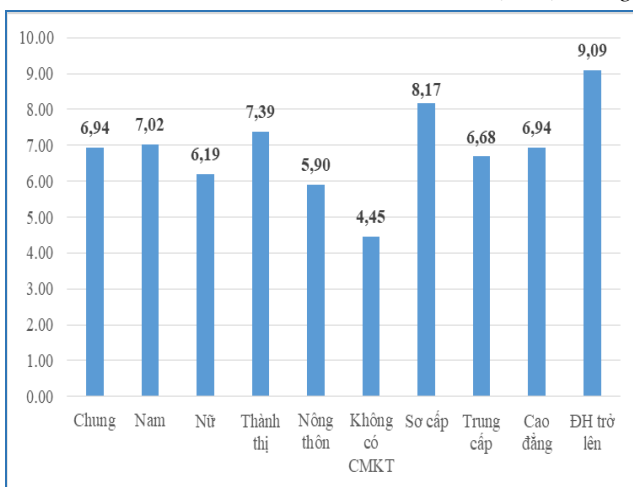
Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 1/2019, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương, đạt 6,94 triệu đồng. Tổng thu nhập của nam cao hơn 830 nghìn đồng so với tổng thu nhập của nữ, khoảng cách này giữa thành thị và nông thôn là 1,48 triệu đồng; thu nhập của nhóm có trình độ đại học trở lên là cao nhất, cao hơn của nhóm không có bằng cấp chứng chỉ là 4,65 triệu đồng.

Hình 5. Tổng thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ tất cả công việc, quý 1/2019

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2019, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,82 triệu đồng/tháng, tăng 944 nghìn đồng (16,06%) so với quý 4/2018 và tăng 1,3 triệu đồng (17,87%) so với cùng kỳ năm 2018.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính

Đơn vị: triệu đồng

	2018				2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	5,79	5,62	5,78	5,88	6,82
Nam	6,05	5,92	6,07	6,18	6,87
Nữ	5,43	5,22	5,39	5,47	6,09
Thành thị	6,86	6,56	6,76	6,85	7,29
Nông thôn	5,03	4,95	5,09	5,18	5,74
Không có CMKT	4,89	4,80	4,94	5,04	4,26
Sơ cấp	6,95	6,51	6,61	6,58	8,02
Trung cấp	5,66	5,57	6,02	6,08	6,52
Cao đẳng	6,29	6,12	6,22	6,35	6,84
ĐH trở lên	8,35	7,87	8,09	8,27	8,93

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

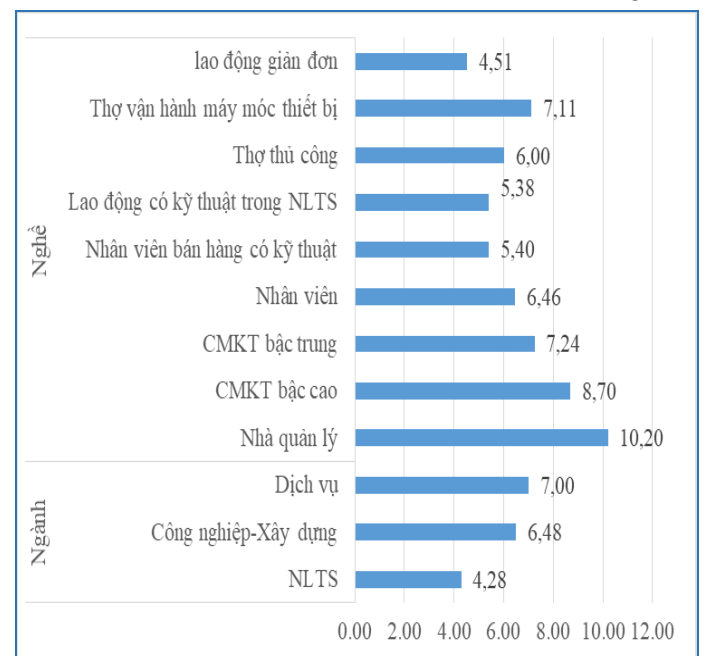
So với quý trước và cùng kỳ năm 2018, mức thu nhập này tăng ở hầu hết các nhóm (trong đó

cao nhất là nhóm có trình độ sơ cấp, tăng 1,4 triệu đồng so với quý 4/2018 và tăng 1,07 triệu đồng so với quý 1/2018), trừ nhóm lao động không có CMKT có thu nhập giảm (giảm 780 nghìn đồng so với quý 4/2018 và 634 nghìn đồng so với quý 1/2018) (bảng 4).

Xét theo ngành, thu nhập bình quân tháng từ công việc chính cao nhất là của ngành dịch vụ (7,11 triệu đồng) và thấp nhất là ngành NLTS (4,28 triệu đồng). Xét theo nghề, thu nhập bình quân tháng từ công việc chính cao nhất là của nghề quản lý (10,2 triệu đồng), thấp nhất là lao động giản đơn (4,51 triệu đồng).

Hình 6. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính chia theo ngành, nghề, quý 1/2019

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2019, thu nhập bình quân một giờ làm việc của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính là 36 nghìn đồng. Chênh lệch thu nhập bình quân giờ từ công việc chính giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất:

- Khu vực thành thị là 41 nghìn đồng, cao gấp 1,31 lần khu vực nông thôn;
- Nam là 37 nghìn đồng, cao gấp 1,08 lần so với nữ;
- Đại học trở lên là 51 nghìn đồng, cao gấp 1,75 lần nhóm không có CMKT
- Ngành dịch vụ là 41 nghìn đồng, cao gấp 1,72 lần so với ngành NLTS;

- Lao động quản lý là 59 nghìn đồng, cao gấp 2,43 lần lao động giản đơn;

- Khu vực nhà nước là 46 nghìn đồng, cao gấp 1,76 lần khu vực cá thể, hộ gia đình.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Quý 1/2019, cả nước có 1.059 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 3,28 nghìn người so với quý 4/2018 và giảm 7,98 nghìn người so với quý 1/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,17% - không thay đổi so với quý trước nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

	2018				2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
I. Số lượng (nghìn người)					
Chung	1.067,1	1.061,5	1.070,0	1.062,4	1.059,1
Nam	539,2	493,9	537,7	507,0	591,5
Nữ	527,9	567,6	532,3	555,3	467,7
Thành thị	505,6	501,8	505,5	524,2	525,9
Nông thôn	561,5	559,7	564,4	538,2	533,2
Thanh niên (15-24)	510,8	511,2	527,8	391,7	449,9
Người lớn (≥25)	556,3	550,3	542,2	670,7	609,3
II. Tỷ lệ (%)					
Chung	2,20	2,19	2,20	2,17	2,17
Nam	2,04	1,87	2,02	1,90	2,22
Nữ	2,40	2,58	2,40	2,49	2,10
Thành thị	3,13	3,09	3,09	3,10	3,10
Nông thôn	1,73	1,74	1,75	1,68	1,67
Thanh niên (15-24)	7,07	7,10	7,29	5,62	6,29
Người lớn (≥25)	1,35	1,33	1,31	1,60	1,46

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

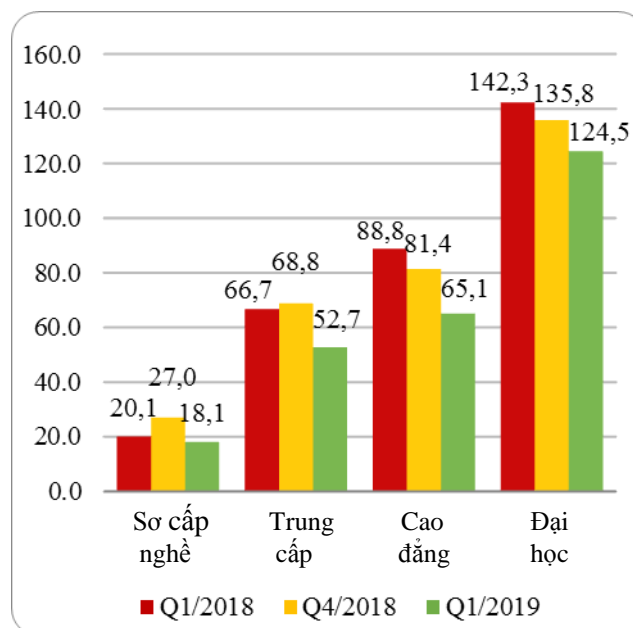
Quý 1/2019 có 449,9 nghìn thanh niên thất nghiệp (chiếm 42,48% tổng số người thất nghiệp), tăng 58,22 nghìn người so với quý 4/2018 nhưng giảm 60,89 nghìn người so với quý 1/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý 1/2019 là 6,29%, không thay đổi so với quý trước nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Số người thất nghiệp có trình độ “cao đẳng” là 65,1 nghìn người, giảm 16,3 nghìn người so với quý 4/2018 và 23,61 nghìn người so với quý 1/2018. Nhóm trình độ “trung cấp” là 52,7 nghìn người, giảm tương ứng 16,07 nghìn người và 13,93 nghìn người. Nhóm trình độ “đại học trở lên” là 124,5 nghìn người, giảm tương ứng 11,32 và 17,83 nghìn người. Nhóm trình độ “sơ cấp nghề” là 18,1 nghìn người, giảm tương ứng là 8,92 nghìn người và 2,07 nghìn người.

Tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh nhất ở nhóm có trình độ “cao đẳng”, giảm 0,82 điểm phần trăm so với quý 4/2018 và 1,17 điểm phần trăm so với quý 1/2018, còn 3,28% vào quý 1/2019. Các nhóm còn lại mức độ giảm không nhiều. Tỷ lệ thất nghiệp ở các nhóm có trình độ “đại học trở lên”, “trung cấp” và “sơ cấp” tương ứng là 2,16%; 2,26% và 1,04% vào quý 1/2019.

Hình 7. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2019, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 2,79%, tăng 0,25 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,45 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến, tỷ lệ thất nghiệp ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng Bằng sông Hồng và Tây Nguyên lần lượt là 2,64%, 2,43%, 1,68% và 1,27%. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất 0,02%.

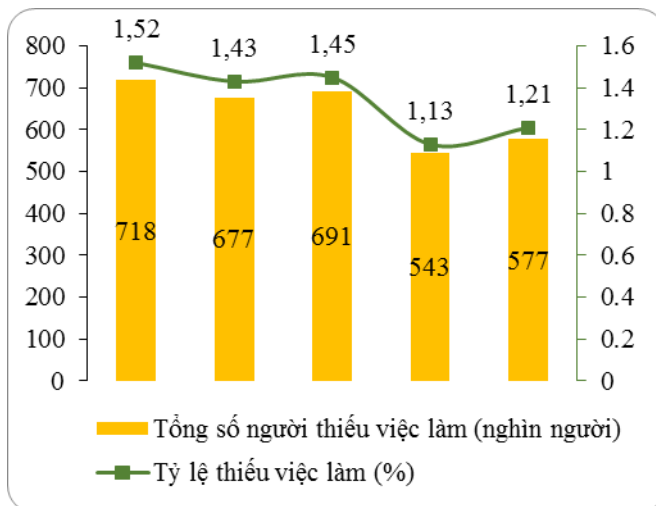
b. Thiếu việc làm

Quý 1/2019, cả nước có 577,2 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm¹, tăng 34 nghìn người so với quý 4/2018 nhưng giảm 141 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,21%, tăng 0,08 điểm phần trăm so với quý trước nhưng giảm 0,31 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,53%, khu vực thành thị là 0,6%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, 82,94% là lao động nông thôn; 70,76% làm việc trong ngành nông lâm thủy sản.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 21,58 giờ, giảm 2,87 giờ so với quý trước và chỉ bằng 47,75% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,19 giờ/tuần).

Hình 8. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

6. Kết nối cung cầu lao động

Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TB&XH trong quý 1/2019 như sau:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

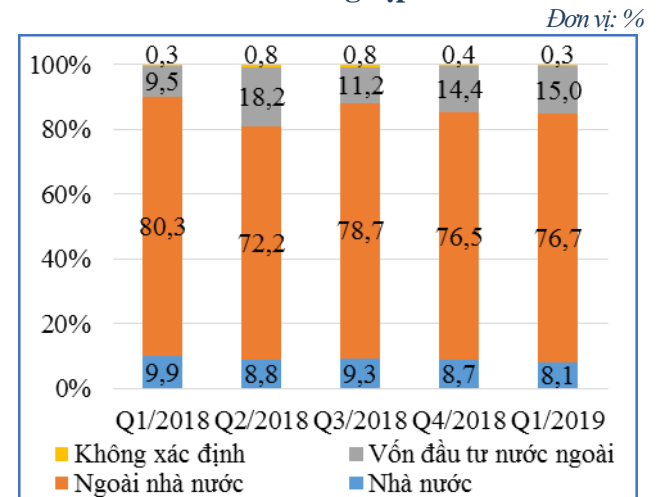
Có 148,0 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng tuyển, tăng 30,7 nghìn người (26,2%) so với quý 4/2018.

¹Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 63,3% tổng số, tăng 4,1 điểm % so với quý 4/2018 (59,2%)

Nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp “ngoài nhà nước” chiếm 76,7%, tăng 0,2 điểm % so với quý 4/2018.

Hình 9. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐTBXH

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người đăng ký trên cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ không nhiều, 8,3 nghìn người trong quý 1/2019, trong đó, lao động nữ là 3,5 nghìn người (chiếm 42,9%), người có bằng trung cấp và cao đẳng có nhu cầu tìm việc làm lần lượt là 2,5 và 2,0 nghìn người (30,5% và 24,8%). Người có trình độ đại học trở lên chiếm 16,5% và người tìm việc không có bằng cấp chiếm 19,7%.

Bảng 6. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

	2018				2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	55,3	53,0	53,5	54,0	57,1
Nữ	44,7	47,0	46,5	46,0	42,9
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	23,3	22,3	22,4	19,8	19,7
Sơ cấp	10,7	9,0	9,6	7,9	8,5
Trung cấp	29,0	31,3	29,2	30,2	30,5
Cao đẳng	21,6	19,5	20,4	23,0	24,8
Đại học trở lên	15,4	17,8	18,5	19,0	16,5

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐTBXH

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giới thiệu việc làm qua các Trung tâm dịch vụ việc làm (TTDVVL) của ngành LĐ-TB&XH

Trong quý 1/2019, các TTDVVL đã tổ chức được 272 phiên giao dịch việc làm, tăng 4 phiên so với cùng kỳ năm 2018. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 720.610 lượt người (tăng 4.356 lượt người so với cùng kỳ năm 2018, giảm 62.194 lượt người so với quý 4/2018), trong đó có 239.256 lượt người nhận được việc làm do các TTDVVL giới thiệu và cung ứng (giảm 11.513 lượt người so với quý 4/2018 và tăng 14.967 lượt người so với cùng kỳ năm 2018).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 1/2019 là 373 doanh nghiệp.

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 1/2019 là 32.343 lao động (34,6% lao động nữ). Trong đó, thị trường Nhật Bản: 19.056 lao động (58,9%), Đài Loan: 10.976 lao động (33,9%), Hàn Quốc: 977 lao động (3%), Ả rập - Xê út: 284 lao động (0,9%) và các thị trường khác.

Bảo hiểm thất nghiệp

Quý 1/2019, cả nước có 141.432 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN), tăng 22.477 người (18,9%) so với cùng kỳ năm 2018 và giảm 24.687 người (14,9%) so với quý 4/2018.

Nguyên nhân thất nghiệp: 36,4% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 18,7% do chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trước thời hạn; 12,8% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 6,4% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 2,1% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 23,6% do những nguyên nhân khác.

Người lao động thất nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông chiếm 66,4%; lao động thất nghiệp có trình độ đại học và trên đại học chiếm 13,7%; người lao động thất nghiệp trong lĩnh vực may, thuê và các lĩnh vực liên quan chiếm 31,5%.

Trong quý 1/2019, số người có quyết định hưởng TCTN là 120.666 người; số người được tư vấn giới thiệu việc làm là 279.784 người, trong đó, số người được giới thiệu việc làm là 32.425 người (chiếm 26,9% số người có quyết định hưởng TCTN); Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề là 7.798 người (chiếm 6,5% số người có quyết định hưởng TCTN).

Bảng 7. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Năm 2018				Năm 2019
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	118.955	260.306	228.207	166.119	141.432
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	107.547	230.087	243.135	182.804	120.666
Số người chuyển hưởng TCTN	845	1.028	1.540	1.265	1.105
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	225.048	390.509	427.907	346.965	279.784
<i>Trong đó: Số người được GTVL</i>	<i>26.507</i>	<i>57.447</i>	<i>54.586</i>	<i>40.552</i>	<i>32.425</i>
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	7.055	9.256	11.929	9.737	7.798

Nguồn: Cục Việc làm (2018, 2019)

Bảo hiểm xã hội

Tình hình tham gia: Trong quý 1/2019, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 14.795 nghìn người, tăng 875 nghìn người (5,91% so với cùng kỳ năm 2018). Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 14.500 nghìn người, tăng 5,66% so với cùng kỳ năm 2018; số người tham gia BHXH tự nguyện là 295 nghìn người, tăng 18,64% so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 26,59%.

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: Trong quý 1/2019, toàn quốc có trên 2,8 triệu lượt người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (trong đó: có 30.352 lượt người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hằng tháng; 142.134 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 2.662.515 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1/2018	Q1/2019
Tổng số người tham gia	Nghìn người	13.920	14.795
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	25,26	26,95
Cơ cấu theo:			
Bắt buộc	%	98,28	98,00
Tự nguyện	%	1,72	2,00

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2018, 2019).

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Quý 2/2019, Chính phủ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, tạo hiệu ứng lan tỏa đối với đầu tư tư nhân. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục khởi sắc. Xu hướng khởi nghiệp tiếp tục là kênh huy động nguồn vốn cho nền kinh tế. Quý 2/2019, GDP ước tính tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Navigos (Báo cáo nhu cầu tuyển dụng nhân sự cấp trung và cấp cao tại thị trường Việt Nam quý 1/2019), xu hướng các doanh nghiệp đa quốc gia mở văn phòng tại Việt Nam trong lĩnh vực thực phẩm, nước giải khát, bia rượu và mỹ phẩm dẫn đến việc tăng mạnh nhu cầu tuyển dụng các vị trí liên quan đến khối Kinh doanh và Marketing. Các vị trí thuộc khối văn phòng hỗ trợ cũng có nhu cầu tuyển dụng tăng, bao gồm các vị trí như: Nhân sự, Hành chính, Tài chính, Kế toán. Bên cạnh đó, làn sóng dịch chuyển các dây chuyền, nhà máy từ Trung Quốc vào thị trường Việt Nam

dẫn đến nhu cầu tuyển dụng nhiều ở vị trí Giám sát và Quản lý.

Dự báo quý 2/2019, tổng số việc làm sẽ đạt 54,58 triệu, tăng 262 nghìn người (tăng 0,48% so với quý 1/2019 và tăng 1,04% so với cùng kỳ năm 2018). Tỷ lệ thất nghiệp chung khoảng 2%.

Sản xuất công nghiệp chuyển biến tích cực, nhu cầu lao động tăng ở một số ngành: chế biến, chế tạo (87 nghìn người); xây dựng (340 nghìn người), bán buôn bán lẻ (300 nghìn người).

Bên cạnh đó, một số ngành sẽ có nhu cầu lao động giảm như: Lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm khoảng 200 nghìn người, ngành khai khoáng (9 nghìn người), hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (80 nghìn người).

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>